KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DC2)

CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2

Ngày 31/12/2024	7,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.0%	**-2.6%**	**-**

DT thuần
2024
250
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0| 19.2%

LN thuần
2024
8.38
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.18| 99.4%

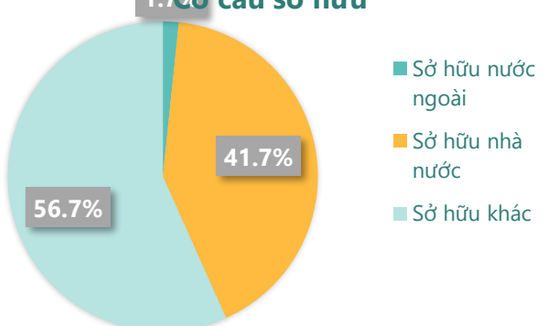
LN sau thuế
2024
5.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.55| 447%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
8.0%
YoY: +/-▼ 6.5%

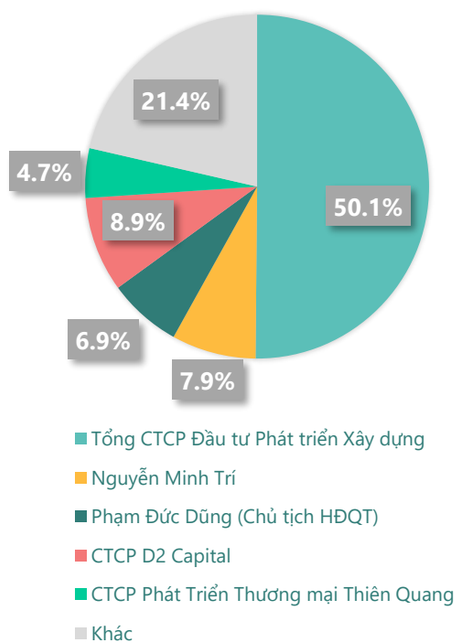
ROE
2024
5.6%
YoY: +/-▲ 4.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	10,975,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.64
EPS	507
P/E	15.0

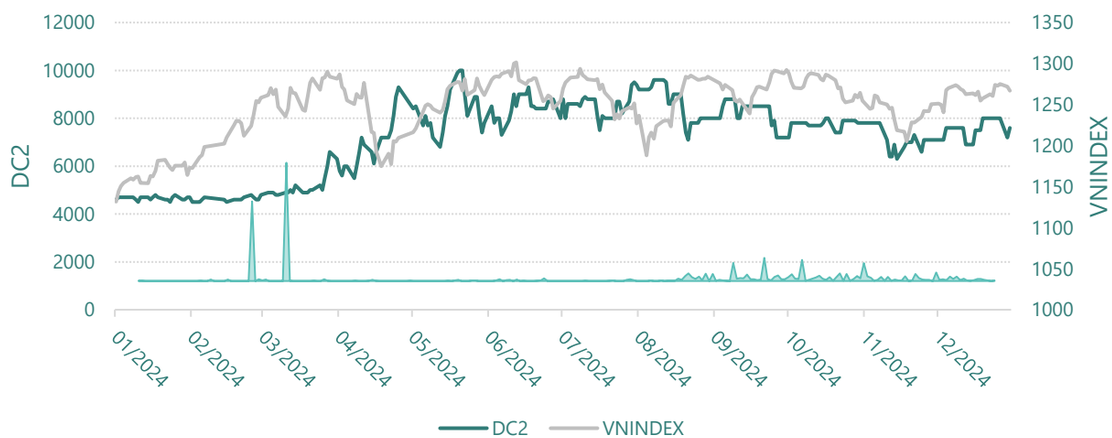
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



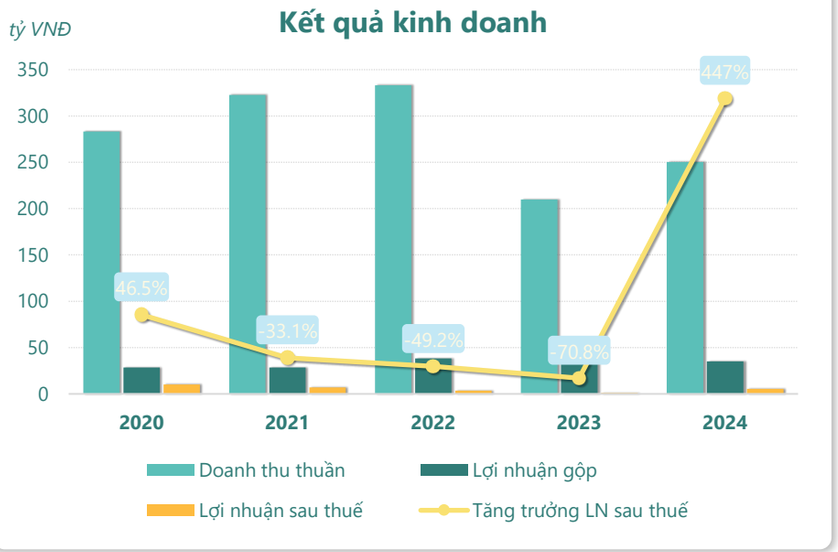
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **DC2** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.2%** đạt **250.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 447%** đạt **5.57** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.58%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

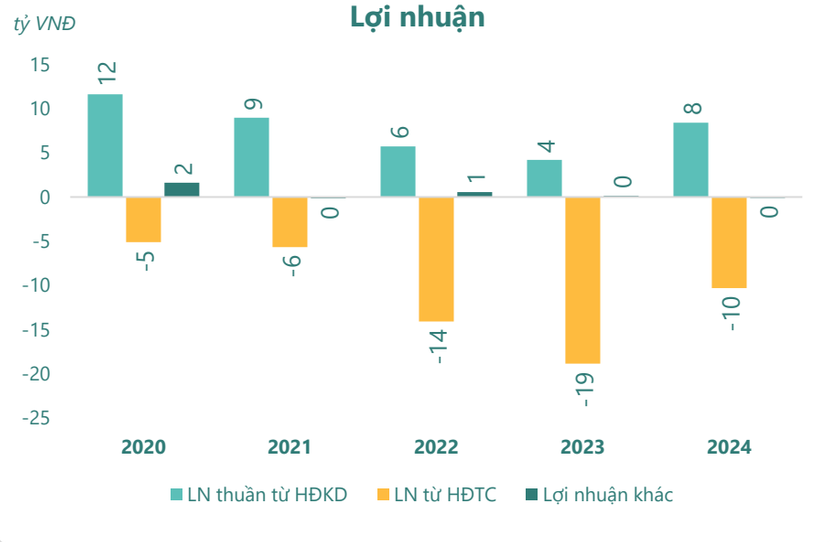
KẾT QUẢ KINH DOANH

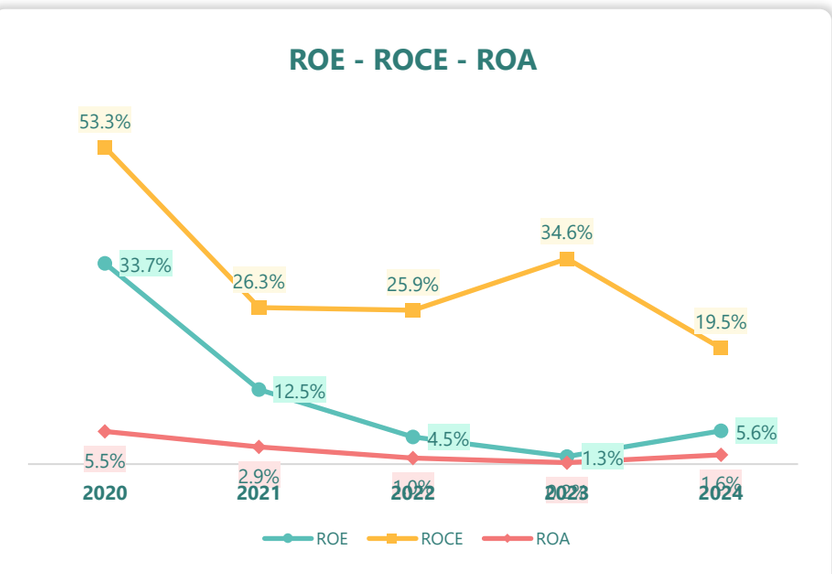


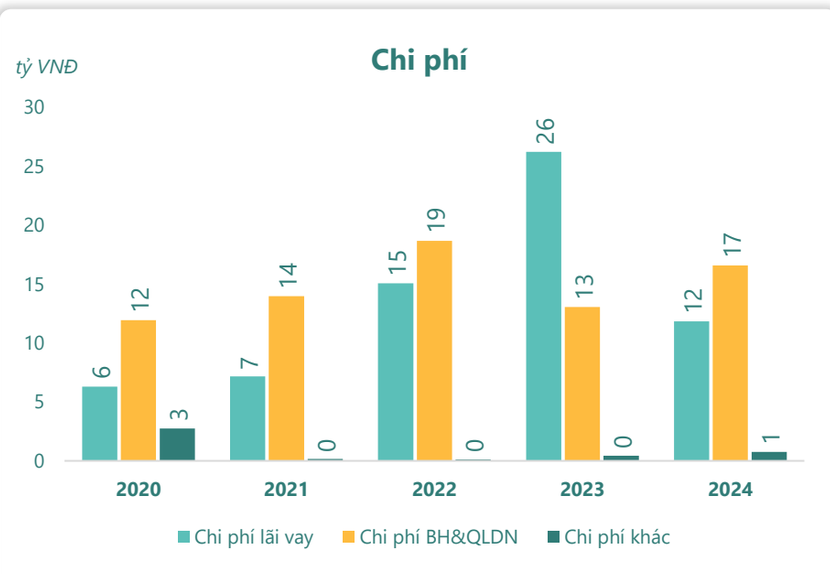
Năm **2024**, **DC2** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.38** tỷ đồng, **tăng lên 4.18** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.77 tỷ đồng) là 0.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **16.58** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.76** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

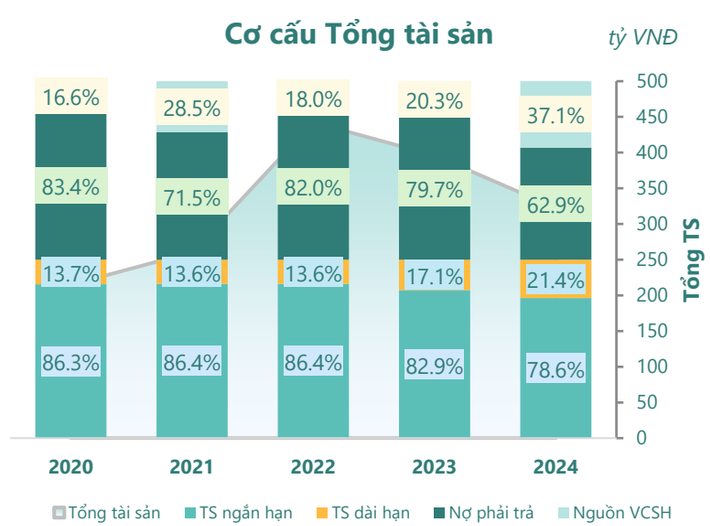
ROE của DC2 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.58%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

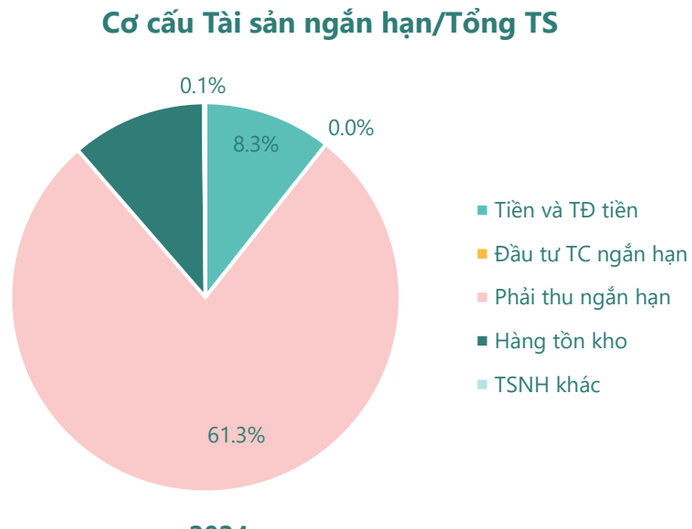


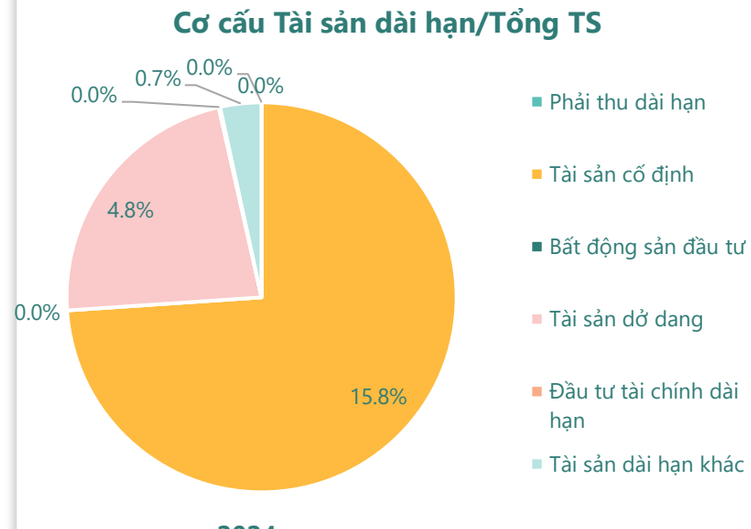




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DC2** năm 2024 đạt **322.4** tỷ đồng, giảm **18.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

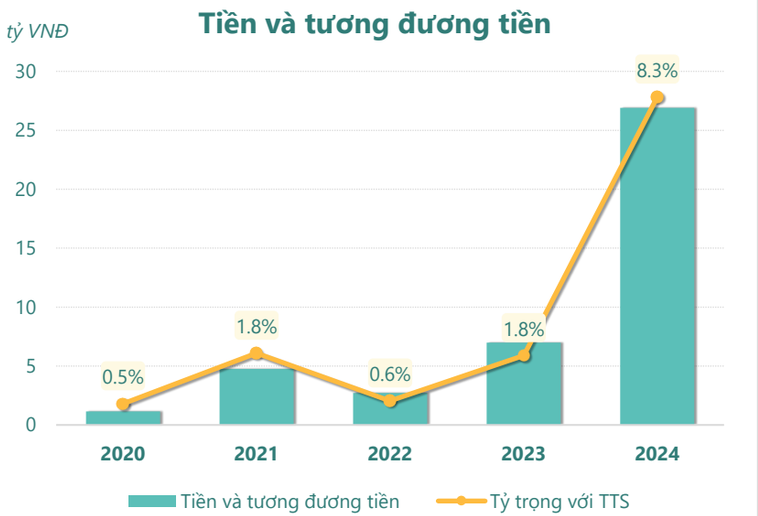
Tài sản ngắn hạn của DC2 năm 2024 giảm **22.8%** so với năm trước, đạt **253.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.82% trên tổng tài sản.

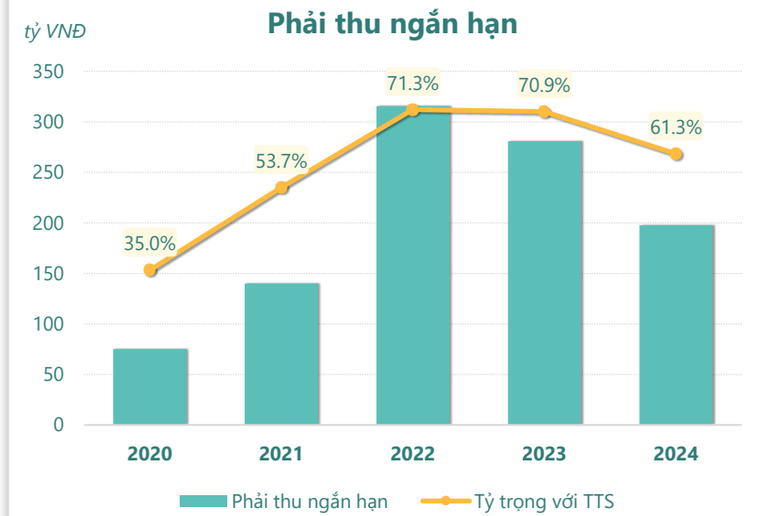
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

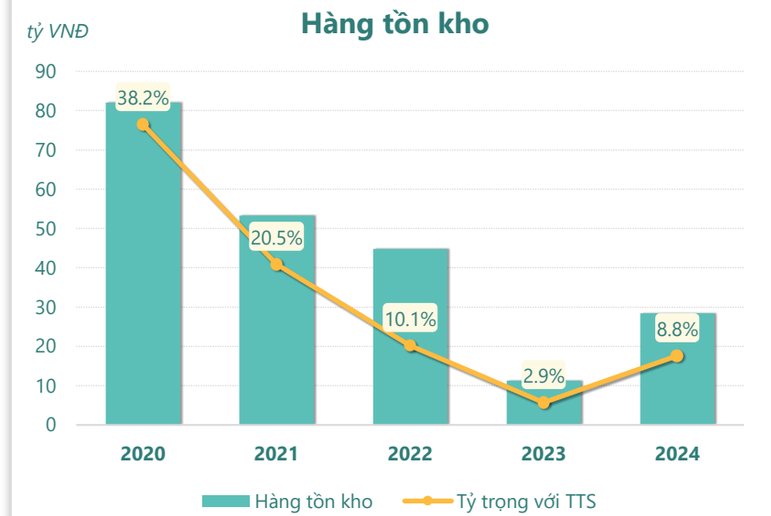
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.74%** so với năm trước và đạt **69.02** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.82%.

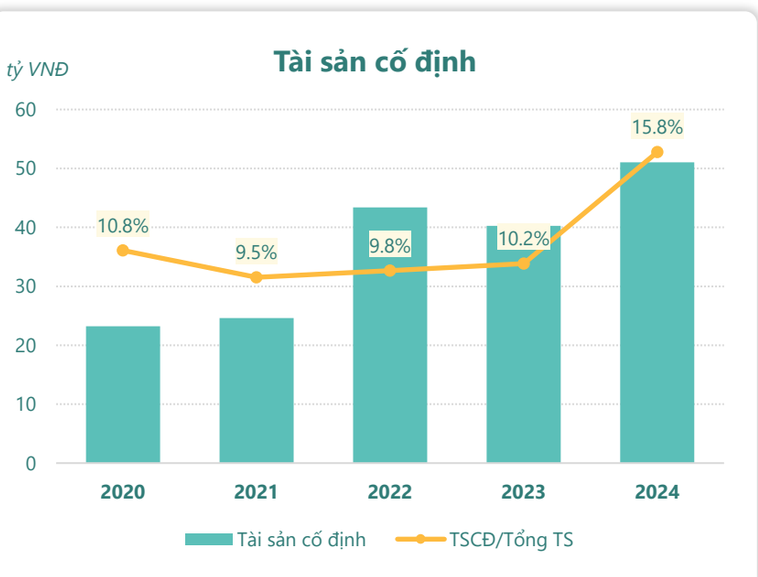
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

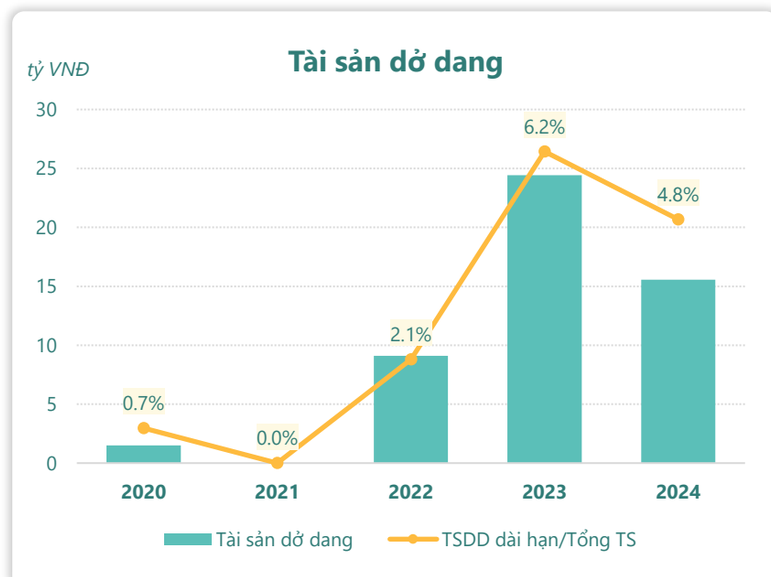
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

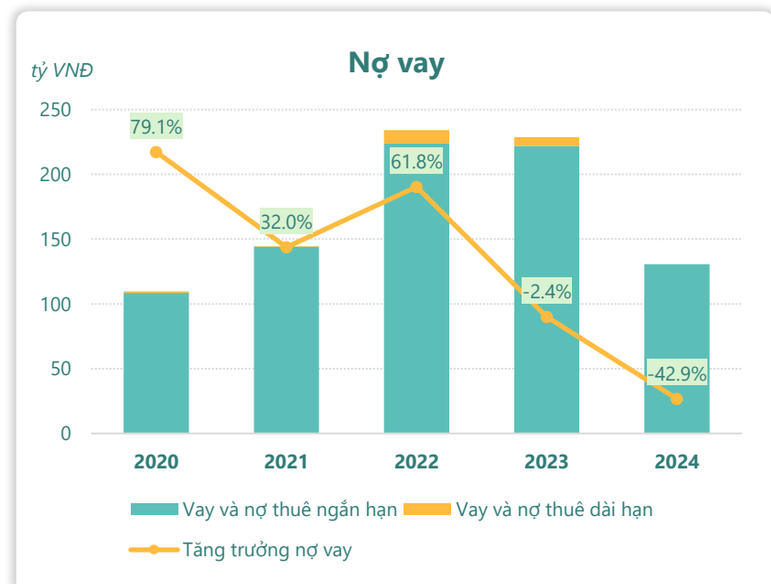






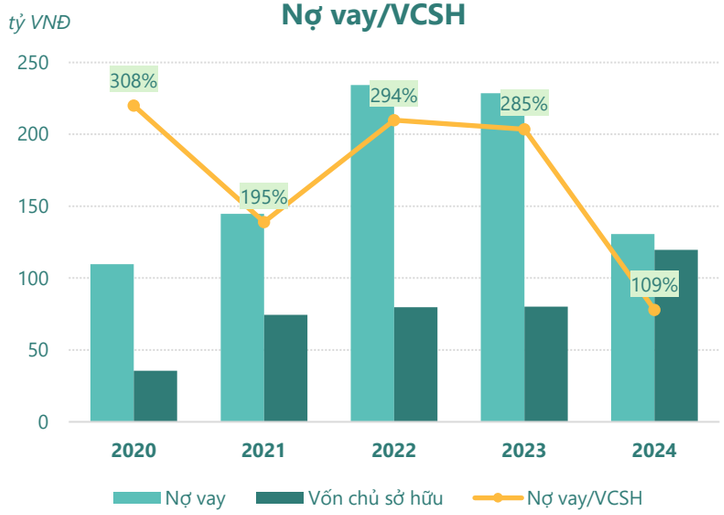




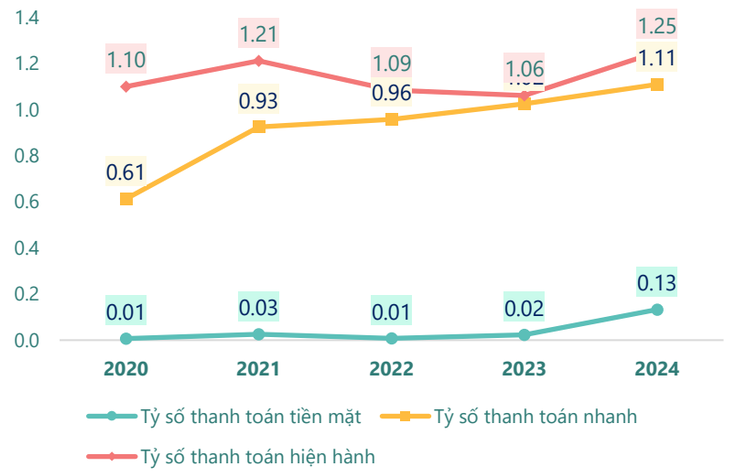


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

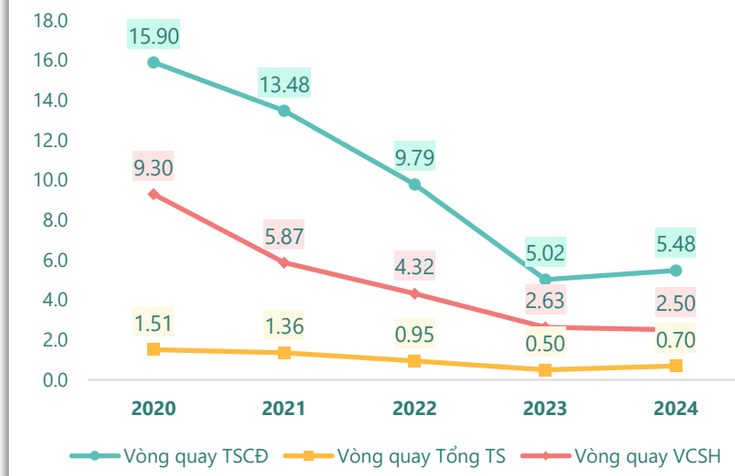
Nợ vay/VCSH



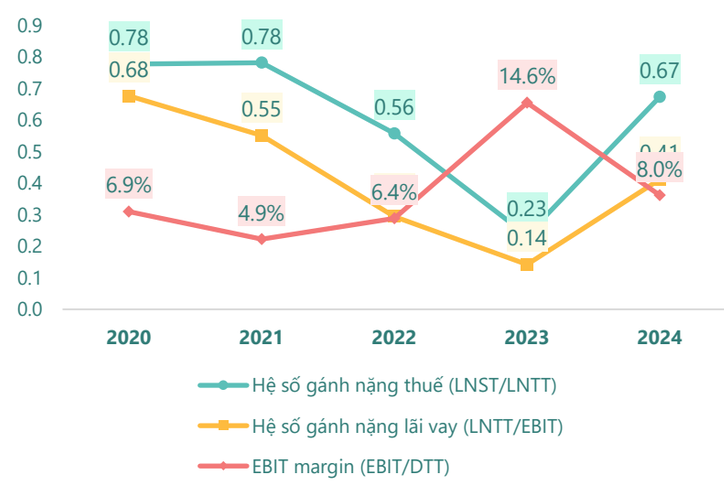
Chỉ số thanh khoản



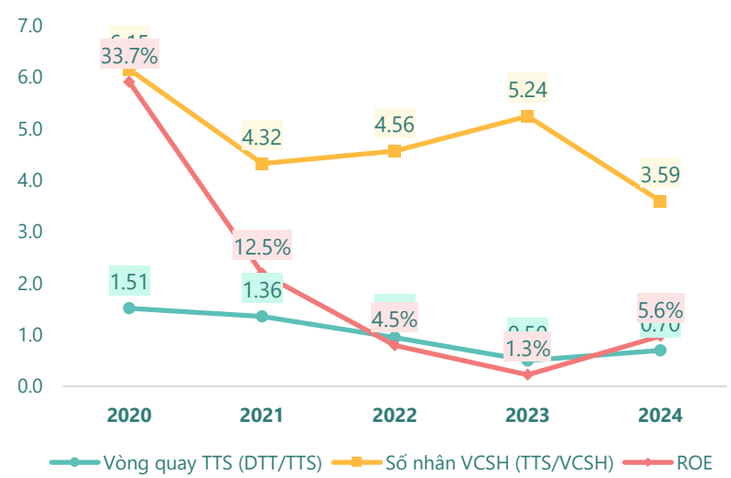
Vòng quay tài sản



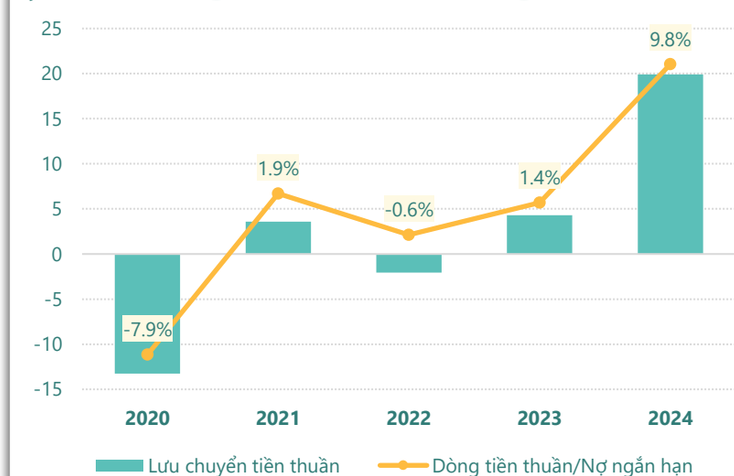
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**323**	**333**	**210**	**250**
Giá vốn hàng bán	294	295	174	215
Lợi nhuận gộp	**28.6**	**38.4**	**36.1**	**35.2**
Doanh thu HĐTC	1.42	1.00	7.79	1.61
Chi phí TC	7.09	15.1	26.6	11.9
Chi phí lãi vay	**7.16**	**15.1**	**26.2**	**11.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.04
Chi phí QLDN	14.0	18.7	13.1	16.5
LN thuần từ HĐKD	**8.95**	**5.71**	**4.20**	**8.38**
Lợi nhuận khác	-0.15	0.55	0.14	-0.11
LN trước thuế	**8.79**	**6.26**	**4.34**	**8.28**
Lợi nhuận sau thuế	**6.88**	**3.49**	**1.02**	**5.57**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.88**	**3.49**	**1.02**	**5.57**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.0	-81.7	33.8	56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.27	-12.8	-24.0	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.9	92.4	-5.55	-63.9
Tiền đầu kỳ	1.16	4.76	2.71	6.99
Lưu chuyển tiền thuần	**3.60**	**-2.05**	**4.29**	**19.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.76	2.71	6.99	26.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**260**	**442**	**396**	**322**
Tài sản ngắn hạn	**225**	**382**	**328**	**253**
Tiền và tương đương tiền	4.76	2.71	6.99	26.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	19.0	29.0	0
Phải thu ngắn hạn	140	316	281	198
Hàng tồn kho	53.3	44.8	11.3	28.4
Tài sản ngắn hạn khác	1.14	0.17	0.14	0.36
Tài sản dài hạn	**35.3**	**60.1**	**67.8**	**69.0**
Phải thu dài hạn	0	0.54	0.01	0
Tài sản cố định	24.6	43.4	40.2	51.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	9.10	24.4	15.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.10	0.09	0.09
Tài sản dài hạn khác	10.6	7.00	3.09	2.35
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**186**	**363**	**316**	**203**
Nợ ngắn hạn	**186**	**352**	**309**	**203**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	224	222	131
Phải trả người bán ngắn hạn	36.7	106	68.0	50.9
Nợ dài hạn	**0.41**	**10.4**	**6.63**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	10.4	6.63	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**74.3**	**79.7**	**80.2**	**120**
Vốn chủ sở hữu	**74.3**	**79.7**	**80.2**	**120**
Vốn điều lệ	62.5	72.0	75.6	110
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**